

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN- TNHH MỘT THÀNH VIÊN

275B Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Mã số thuế : 0300100037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 / 2020

(CÔNG TY MẸ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

ĐVT: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.650.070.089.923	11.082.886.452.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.032.802.858.326	8.978.308.699.635
1. Tiền	111	VI.1	200.502.858.326	190.808.699.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.832.300.000.000	8.787.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	12.800.000.000	14.440.300.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	12.800.000.000	14.440.300.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.357.738.490.698	1.008.612.606.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	451.059.505.975	422.321.426.063
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		890.114.789.496	579.045.292.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	329.356.224.052	320.237.226.365
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(312.991.338.064)	(312.991.338.064)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	199.309.239	-
IV. Hàng tồn kho	140		800.489.236.709	664.593.556.591
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	800.489.236.709	664.593.556.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		446.239.504.190	416.931.289.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	21.169.416.438	38.893.066.513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		398.930.527.838	346.854.801.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	26.139.559.914	31.183.421.827
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.14.a	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		4.513.471.759.439	4.514.391.442.484

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.794.789.800	24.092.983.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	23.794.789.800	24.092.983.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.181.279.748.327	1.234.109.251.515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.107.335.184.211	1.156.609.021.654
- Nguyên giá	222		1.821.750.834.100	1.811.366.438.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(714.415.649.889)	(654.757.416.527)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	73.944.564.116	77.500.229.861
- Nguyên giá	228		117.896.096.803	117.401.096.803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43.951.532.687)	(39.900.866.942)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	364.627.452.780	371.524.220.784
- Nguyên giá	231		562.894.775.473	562.894.775.473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(198.267.322.693)	(191.370.554.689)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		934.491.551.166	853.415.264.011
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	113.783.046.367	113.542.518.367
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	820.708.504.799	739.872.745.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	1.716.682.393.461	1.716.682.393.461
1. Đầu tư vào công ty con	251		773.697.780.000	773.697.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		806.654.684.150	806.654.684.150
3. Đầu tư dài hạn khác	253		453.541.982.554	453.541.982.554
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(317.212.053.243)	(317.212.053.243)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		292.595.823.905	314.567.328.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	291.722.229.047	313.693.734.055
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	873.594.858	873.594.858
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.163.541.849.362	15.597.277.895.073

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN (Cty mẹ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		4.321.559.560.832	2.503.586.864.875
I. Nợ ngắn hạn	310		3.639.661.782.941	1.814.528.526.382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	333.361.127.143	382.581.664.306
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.556.167.126	12.600.199.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.506.815.542.642	57.597.508.292
4. Phải trả người lao động	314		686.061.144.430	641.228.198.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	9.526.277.230	7.641.772.341
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	2.866.593.906	4.510.639.674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	83.516.527.409	81.248.728.693
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	692.327.125.000	275.086.508.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		309.850.796.306	374.252.824.857
13. Quỹ bình ổn giá	323		(22.219.518.251)	(22.219.518.251)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		681.897.777.891	689.058.338.493
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	3.000.000	3.000.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	33.530.112.000	33.530.112.000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	586.227.164.771	592.536.674.579
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	51.408.492.552	52.259.543.346
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	-	-

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13.841.982.288.530	13.093.691.030.198
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25.a	13.841.982.288.530	13.093.691.030.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(107.909.666.382)	(107.909.666.382)
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26	390.298.846.991	390.298.846.991
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.146.689.298.589	4.146.689.298.589
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		748.291.258.332	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		748.291.258.332	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.612.551.000	4.612.551.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.163.541.849.362	15.597.277.895.073

TP.HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

NGUYỄN ANH TÙNG

LÊ MINH TRANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (LK Quý)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.094.204.005.362	2.191.209.087.046	2.641.243.782.196	3.955.809.264.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	5.065.199.750	75.131.069	6.170.668.476	116.586.665
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.089.138.805.612	2.191.133.955.977	2.635.073.113.720	3.955.692.677.463
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	980.287.602.973	2.034.014.585.993	2.368.079.163.794	3.674.518.011.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		108.851.202.639	157.119.369.984	266.993.949.926	281.174.665.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	112.230.698.986	118.232.253.017	234.538.011.342	238.828.224.257
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.413.790.634	10.863.169.779	6.330.390.170	16.509.601.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.082.793.163	8.785.960.898	4.915.650.920	14.294.620.462
8. Chi phí bán hàng	25		185.109.870.206	175.159.577.426	365.815.855.658	345.267.459.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		76.270.587.537	79.600.450.769	153.696.169.606	152.880.105.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) -(25+26))	30		-44.712.346.752	9.728.425.027	(24.310.454.166)	5.345.723.117
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.433.908.055.556	2.049.479.555.415	2.454.918.451.873	2.064.977.034.002
12. Chi phí khác	32	VII.7	145.406.974.961	119.683.856.369	145.407.150.541	120.359.206.265
13. Lợi nhuận khác (40=31 -32)	40		2.288.501.080.595	1.929.795.699.046	2.309.511.301.332	1.944.617.827.737
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		2.243.788.733.843	1.939.524.124.073	2.285.200.847.166	1.949.963.550.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	0	8.282.422.665	2.087.885.356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.243.788.733.843	1.939.524.124.073	2.276.918.424.501	1.947.875.665.498
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

NGUYỄN ANH TÙNG

LÊ MINH TRANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.180.236.517.944	5.002.887.005.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.267.777.348.845)	(4.808.786.400.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(340.130.168.587)	(295.362.128.881)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.915.650.920)	(11.345.650.896)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(57.838.928.441)	(68.471.020.380)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		615.211.952.457	1.171.764.869.283
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(464.878.006.248)	(601.634.397.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(340.091.632.640)	389.052.276.151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.359.388.924)	(8.064.339.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305.000.000.000)	(237.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		306.640.300.000	236.639.970.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.633.576.788.515	2.245.175.493.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.624.857.699.591	2.236.751.124.129
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.271.908.260)	(1.061.869.698.677)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(230.271.908.260)	(1.061.869.698.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.054.494.158.691	1.563.933.701.603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.978.308.699.635	8.583.160.365.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	7.358
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.032.802.858.326	10.147.094.074.794

TP.HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

NGUYỄN ANH TÙNG

LÊ MINH TRANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng/ Năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.180.236.517.944	9.830.099.693.996
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(4.267.777.348.845)	(9.205.105.880.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(340.130.168.587)	(559.303.265.509)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.915.650.920)	(20.479.389.282)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(57.838.928.441)	(111.415.990.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		615.211.952.457	1.631.060.842.672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(464.878.006.248)	(2.724.213.392.703)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(340.091.632.640)	(1.159.357.381.475)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.359.388.924)	(34.586.477.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(305.000.000.000)	(515.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		306.640.300.000	529.632.990.487
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	233.176.753
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.633.576.788.515	3.952.394.765.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.624.857.699.591	3.932.674.454.345
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	1.692.010.918.120
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.271.908.260)	(1.847.078.380.961)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(2.223.111.018.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(230.271.908.260)	(2.378.178.481.017)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.054.494.158.691	395.138.591.853
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.978.308.699.635	8.583.160.365.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	9.741.949
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.032.802.858.326	8.978.308.699.635

TP.HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Tuyết

NGUYỄN ANH TÙNG

LÊ MINH TRANG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty trách nhiệm hữu hạn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, chế biến, kinh doanh thương mại, dịch vụ ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ tại từng Cty con
1	CTy TNHH MM XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55,00	55,00	55,00
2	CTy CP Vật tư tổng hợp	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55,68	55,68	55,68
3	CTy TNHH MTV Kỹ nghệ Súc Sản	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	67,76	67,76	67,76
4	CTy CP TM DV Quận 3	214B Lý Chính Thắng, P9, Q3, TP. HCM	51,00	51,00	51,00
5	CTy TNHH MTV Satra Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tây Ninh.	99,71	99,71	99,71
6	Cty TNHH lương thực Ngọc Đồng	Áp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò Đồng Tháp	90,00	90,00	90,00

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ tại từng Cty LDLK
1	CTy CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43,35	43,35	43,35
2	CTy CP DV DK Sài Gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	26,43	26,43	26,43
3	CTy CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
4	CTy CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30,00	30,00	30,00
5	Cty CP thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25,00	25,00	25,00
6	Cty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
7	Cty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ, An Giang	25,00	25,00	25,00
8	Cty TNHH Nhà máy Bia VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
9	Cty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh, TP.HC	28,13	28,13	28,13
10	Cty CP XNK TH Đầu Tư	111 Trần Quốc Toàn, Quận 3, TP. HCM	20,00	20,00	20,00
11	Cty CP TM tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu. Quận 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
12	Cty CP DV TM Thành Phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45,00	45,00	45,00
13	Cty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33,83	33,83	33,83
14	Cty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30,00	30,00	30,00
15	Cty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	29,00	29,00	29,00
16	Cty TNHH Bia và nước giải khát VN	02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM	40,00	40,00	40,00
17	Cty CP KD NS Kiên Giang	số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30,55	30,55	30,55
18	Cty CP SATRA Thái Sơn	số 3, đường 3/2, Quận 10, TP.HCM	19,65	19,65	19,65
19	Cty CP TM DV VDA Hậu Giang	cụm công nghiệp Châu Thành A, tỉnh Tiền Giang	25,41	25,41	25,41
20	Cty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Ti	25,00	25,00	25,00

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Siêu thị Sài gòn	460 đường 3 tháng 2, P12, Q10, TPHCM
2	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Thương xá Tax	135 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM
3	Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Khu phố 6, P7, Q8, TPHCM
4	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Dịch vụ Satra	58 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Q1, TPHCM
5	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Phát triển Địa ốc Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM
6	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Satra Đồng Tháp	Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp
7	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	C6/27 Phạm Hùng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TPHCM
8	Công ty Phát triển Kinh tế Duyên hải (Cofidec)	177 Đinh Tiên Hoàng, P.Đa Kao, Q1, TPHCM
9	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Phân phối Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM
10	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Kho lạnh Satra	phố 6, đường Nguyễn Văn Linh, P7, Q8, TPHCM
11	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Điều hành Cửa hàng Tiện lợi Satra (Satrafoods)	455 Võ Văn Tần, P5, Q3, TPHCM
12	CN TCT TMSG-TNHH MTV- Trung tâm Dịch vụ ăn uống Satra	275B Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Q1, TPHCM
13	Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	90B/3 Đường 3/2, P. An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
14	Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Ấp Thạnh An, Xã Trung An, H. Củ Chi, TPHCM

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt nam có liên quan.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh;

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c. Các khoản cho vay;

d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí mua (nếu có)

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính):

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, cho thuê tài chính):

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
* Nhà cửa – Vật kiến trúc	5 – 25
* Máy móc và thiết bị	7 – 15
* Thiết bị và phương tiện vận tải	6 – 10
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
* Tài sản khác	3 – 20

- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả
(theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng :
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng VN)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.365.769.357	5.299.737.583
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193.122.026.442	180.619.827.535
- Tiền đang chuyển	3.015.062.527	4.889.134.517
Cộng	200.502.858.326	190.808.699.635

03- Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	451.059.505.975	422.321.426.063
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
+ Cty TNHH MTV Việt Nam KNSS - VISSAN	0	0
+ Neste Singapore	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng	451.059.505.975	422.321.426.063
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	0
	0	0
	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
Cộng	451.059.505.975	422.321.426.063

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu: (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ + Về số lượng + Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	12.800.000.000	-	14.440.300.000	-	14.440.300.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		12.800.000.000		6.800.000.000		6.800.000.000
- Trái phiếu		-		7.640.300.000		7.640.300.000
- Các khoản đầu tư khác		-		-		-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-		-
- Trái phiếu		-		-		-
- Các khoản đầu tư khác		-		-		-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	773.697.780.000	62.769.587.389	-	773.697.780.000	62.769.587.389	-
Cty TNHH MM XK Tân Châu	4.455.000.000	841.020.392	-	4.455.000.000	841.020.392	-
Cty CP Vật tư tổng hợp	18.096.000.000	-	-	18.096.000.000	-	-
Cty TNHH MTV Kỹ nghệ Súc Sán	548.298.780.000	-	-	548.298.780.000	-	-
Cty CP TM DV Quận 3	5.406.000.000	-	-	5.406.000.000	-	-
Cty TNHH MTV Satra Tây Nam	107.442.000.000	-	-	107.442.000.000	-	-
Cty TNHH lương thực Ngọc Đồng	90.000.000.000	61.928.566.997	-	90.000.000.000	61.928.566.997	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	806.654.684.150	28.860.409.217	-	806.654.684.150	28.860.409.217	-
Cty CP TM DV Sài Gòn	9.312.600.000	-	-	9.312.600.000	-	-
Cty CP DV DK Sài Gòn	7.930.000.000	-	-	7.930.000.000	-	-
Cty CP DV SX XNK Bình Tây	10.560.000.000	-	-	10.560.000.000	-	-
Cty CP KD Thủy hải Sản	26.402.380.000	15.841.588.000	-	26.402.380.000	15.841.588.000	-
Cty CP CB hàng XK Cầu Tre	29.250.000.000	-	-	29.250.000.000	-	-
Cty CP TM DV Cần Giờ	9.200.000.000	-	-	9.200.000.000	-	-
Cty TNHH TM SG An Giang	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	-	-
Cty TNHH Nhà máy Bia VN	398.772.927.449	-	-	398.772.927.449	-	-
Cty TNHH TM SG Song Kim	55.300.000.000	896.560.093	-	55.300.000.000	896.560.093	-
Cty CP XNK TH Đầu Tư - Imexco	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Cty CP TM TH (GETRA)	7.280.000.000	-	-	7.280.000.000	-	-
Cty CP DV TM TP (CISTRA)	6.120.000.000	-	-	6.120.000.000	-	-
Cty CP BH Điện Máy SG (Seaco)	10.150.000.000	-	-	10.150.000.000	-	-
Cty CP XNK Nhà Bè	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
Cty CP Bình Điền	130.500.000.000	871.188.101	-	130.500.000.000	871.188.101	-
Cty TNHH Bia và nước giải khát VN	42.332.589.001	-	-	42.332.589.001	-	-
Cty CP KD NS Kiên Giang	16.744.187.700	4.938.608.611	-	16.744.187.700	4.938.608.611	-
Cty CP SATRA Thái Sơn	5.800.000.000	312.464.412	-	5.800.000.000	312.464.412	-
Cty CP TM DV VDA Hậu Giang	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	-	-
Cty CP TM Sài Gòn Phương Trang	10.500.000.000	-	-	10.500.000.000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	453.541.982.554	225.582.056.637	-	453.541.982.554	225.582.056.637	-
Cty CP TP Nông sản XK Sài Gòn	16.500.000.000	-	-	16.500.000.000	-	-
Cty CP Kinh Đô	8.035.914.000	281.412.950	-	8.035.914.000	281.412.950	-

Cty CP KVGNN Ngoại thương	20.170.715.000	-	-	20.170.715.000	-	-
Cty CP CU Tàu Biển Sài Gòn	2.240.000.000	-	-	2.240.000.000	-	-
Cty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
Cty CP ĐT DV Dân Sinh	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Cty CP ĐT Hải Đăng	5.043.343.948	4.187.466.569	-	5.043.343.948	4.187.466.569	-
Cty CP Đầu tư Y tế SG	38.637.160.000	38.612.604.712	-	38.637.160.000	38.612.604.712	-
Cty CP BDS EXim (EXIMLAND)	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
Cty CP Anh Dương VN	130.203.000.000	72.740.790.000	-	130.203.000.000	72.740.790.000	-
Cty CP Cao su TPHCM	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-	-
TCT Bia rượu nước GK SG	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000	-	-
Cty CP TS SG-Cao Lãnh	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
NH TMCP SG Công Thương	579.990.000	-	-	579.990.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn Hà nội	162.131.859.606	109.259.782.406	-	162.131.859.606	109.259.782.406	-

04- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	329.356.224.052	-	320.237.226.365	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	4.897.066.500	-	8.128.816.500	-
- Phải thu người lao động	253.831.256	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	32.619.674.517	-	32.203.176.978	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	580.397.260	-	-	-
- Phải thu khác	291.005.254.519	-	279.905.232.887	-
b. Dài hạn	23.794.789.800	-	24.092.983.800	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	23.794.789.800	-	24.092.983.800	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	353.151.013.852	-	344.330.210.165	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	-	199.309.239	-	-
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);					
+ Cty					
+ Cty					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	-	-		-	-

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, Vật liệu	5.912.399.309	-	8.942.626.415	-
- Công cụ, dụng cụ	2.825.738.717	-	10.222.656.477	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.797.942.736	-	6.051.137.487	-
- Thành phẩm	93.725.442.028	-	90.461.438.056	-
- Hàng hóa	693.227.713.919	-	548.915.698.156	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	800.489.236.709	-	664.593.556.591	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất;	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	-	-	-	-

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	113.783.046.367	-	113.542.518.367	-
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng	113.783.046.367	-	113.542.518.367	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	1.865.675.384	1.500.915.384
- XD CB;	818.842.829.415	738.371.830.260
+ Công trình Trung tâm TM Bình Điền	310.409.404.973	277.231.739.071
+ Dự án Satra Tax - Plaza	483.259.633.490	452.118.661.202
+ CT TTTM Trần Văn Kiêu (1466 Võ Văn Kiệt)	24.116.077.146	7.922.001.691
+ CT cải tạo Nhà hàng 45 Nguyễn Huệ Q1	65.703.636	65.703.636
+ Nhà máy CB Nông THS XK- Khu CN Vĩnh lộc	-	-
+ Công trình 412/12 Trần Xuân Soạn	576.532.456	576.532.456
+ Dự án công nghệ thông tin	415.477.714	288.000.000
+ Công trình Khu KD trái cây tạm (Nhà lồng T tạm)	-	169.192.204
- Sửa chữa.	-	-
+	-	-
	-	-
Cộng	820.708.504.799	739.872.745.644

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	TBDC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	973.536.278.892	691.861.151.781	60.140.146.224	74.849.634.578	10.979.226.706	1.811.366.438.181
- Mua trong kỳ	2.564.791.005	2.405.408.545	2.274.544.092	1.536.941.636	1.249.851.095	10.031.536.373
- Đầu tư XDCB hoàn thành	463.354.000	0	0	0	0	463.354.000
- Tăng khác	3.052.338.913	1.038.693.909	0	0	48.430.000	4.139.462.822
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	407.276.091	0	0	56.670.610	463.946.701
- Giảm khác	3.046.719.666	739.290.909	0	0	0	3.786.010.575
Số dư cuối kỳ	976.570.043.144	694.158.687.235	62.414.690.316	76.386.576.214	12.220.837.191	1.821.750.834.100
Gía trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	335.486.885.782	230.542.457.324	38.210.380.519	46.105.371.454	4.412.321.448	654.757.416.527
- Khấu hao trong năm	24.920.215.121	25.717.638.873	4.799.799.923	3.383.320.827	1.330.809.769	60.151.784.513
- Tăng khác	1.660.402.149	214.364.956	0	0	0	1.874.767.105
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	249.329.817	0	0	32.365.209	281.695.026
- Giảm khác	1.660.402.149	426.221.081	0	0	0	2.086.623.230
Số dư cuối kỳ	360.407.100.903	255.798.910.255	43.010.180.442	49.488.692.281	5.710.766.008	714.415.649.889
Gía trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	638.049.393.110	461.318.694.457	21.929.765.705	28.744.263.124	6.566.905.258	1.156.609.021.654
- Tại ngày cuối năm	616.162.942.241	438.359.776.980	19.404.509.874	26.897.883.933	6.510.071.183	1.107.335.184.211

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	79.989.246.887	4.825.338.000		32.586.511.916	0	117.401.096.803
- Mua trong năm	0	0	0	495.000.000	0	495.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	79.989.246.887	4.825.338.000	0	33.081.511.916	0	117.896.096.803
Gía trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	14.223.147.482	4.825.338.000	0	20.852.381.460	0	39.900.866.942
- Khấu hao trong năm	689.062.368	0	0	3.361.603.377	0	4.050.665.745
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	14.912.209.850	4.825.338.000	0	24.213.984.837	0	43.951.532.687
Gía trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	65.766.099.405	0	0	11.734.130.456	0	77.500.229.861
- Tại ngày cuối năm	65.077.037.037	0	0	8.867.527.079	0	73.944.564.116

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	TBDC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
<u>Số dư đầu năm</u>	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	0	0	0	0	0	0
Gía trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	0	0	0	0	0	0
Gía trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản .

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	562.894.775.473	-	-	562.894.775.473
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	562.894.775.473	-	-	562.894.775.473
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị hao mòn lũy kế	191.370.554.689	6.896.768.004	-	198.267.322.693
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	191.370.554.689	6.896.768.004	-	198.267.322.693
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị còn lại	371.524.220.784	-	-	364.627.452.780
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	371.524.220.784	-	-	364.627.452.780
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tôn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Gía trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	21.169.416.438	38.893.066.513
- Chi phí trả trước về thu hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	82.787.605	119.230.715
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	21.086.628.833	38.773.835.798
0		
CP khác		
CP mua bảo hiểm		
0		
b) Dài hạn	291.722.229.047	313.693.734.055
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	291.722.229.047	313.693.734.055
0		
CP khác		
CCDC xuất dùng		

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Tạm ứng	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
b. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	692.327.125.000	692.327.125.000	647.512.525.000	230.271.908.260	275.086.508.260	275.086.508.260
b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	-	-	0	0	0	0
	-	-				
	-	-				
Cộng	692.327.125.000	692.327.125.000	647.512.525.000	230.271.908.260	275.086.508.260	275.086.508.260

c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Thời hạn						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	333.361.127.143	-	382.581.664.306	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
+Cty TNHH MTV VNKNSS Vissan	-	-	-	-
+ InterChem Pte Ltd	-	-	-	-
Cty CP XD số 1	-	-	-	-
Cty CP Minh Huy	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	333.361.127.143	-	382.581.664.306	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
Cty CP XD số 1	-	-	-	-
Cty TNHH TMDV cơ điện lạnh P&M	-	-	-	-
Cty TNHH MTV Ngọc Đông III	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	333.364.127.143	-	382.584.664.306	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
- Các đối tượng khác				
Cộng	-	-	-	-

d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
Cty	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	8.311.951.205	30.699.781.705	33.899.923.984	5.111.808.926
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.804.293.817	4.804.293.817	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	2.929.609.734	2.929.609.734	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.395.849.222	8.282.422.665	55.678.271.887	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	16.116.548.000	16.116.548.000	-
- Thuế tài nguyên	52.166.754	340.746.542	332.348.309	60.564.987
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	999.988.422	9.879.284.146	9.879.284.146	999.988.422
- Thuế thu nhập cá nhân	347.822.963	10.258.984.383	9.989.702.455	617.104.891
- Thuế môn bài	-	255.000.000	255.000.000	-
- Các loại thuế khác	31.428.300	1.528.674.248.453	29.167.688.331	1.499.537.988.422
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	458.301.426	963.416.625	933.631.057	488.086.994
Cộng	57.597.508.292	1.613.204.336.070	163.986.301.720	1.506.815.542.642
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.875.250.222	-	7.875.250.222
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	7.159.318.384	-	7.159.318.384
- Thuế xuất nhập khẩu	997.816	6.508.471.258	997.816	6.508.471.258
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.160.656.554	-	2.160.656.554
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	1.746.585.907	-	1.746.585.907
- Thuế thu nhập cá nhân	2.073.030.534	-	1.383.752.945	689.277.589
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	29.109.393.477	-	29.109.393.477	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	31.183.421.827	25.450.282.325	30.494.144.238	26.139.559.914

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	9.526.277.230	7.641.772.341
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa; thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác;	9.526.277.230	7.641.772.341
b) Dài hạn	33.530.112.000	33.530.112.000
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (Chi tiết từng khoản)	33.530.112.000	33.530.112.000
	-	-
Cộng	43.056.389.230	41.171.884.341

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	194.329.788	-
- Kinh phí công đoàn;	886.663.029	433.929.108
- Bảo hiểm xã hội;	1.937.711.930	2.803.572
- Bảo hiểm y tế;	367.961.883	5.918.486
- Bảo hiểm thất nghiệp;	144.713.481	1.972.829
- Phải trả về cổ phần hóa;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	36.915.394.157	36.711.913.960
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	43.069.753.141	44.092.190.738
Cộng	83.516.527.409	81.248.728.693
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.297.696.272	20.982.513.962
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.110.796.280	31.277.029.384
Cộng	51.408.492.552	52.259.543.346
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
	-	-
Cộng	-	-

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	2.866.593.906	4.510.639.674
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	2.866.593.906	4.510.639.674
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;	586.227.164.771	592.536.674.579
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	586.227.164.771	592.536.674.579
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<i>a) Trái phiếu phát hành</i>						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng	-			-		
<i>b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)</i>						
Cộng	-		-	-		-
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
<i>a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:</i>						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
<i>b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:</i>						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;						

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					
- Số lượng từng loại trái phiếu đổi chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;					
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.					
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:					
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;					
- Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.					
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:					
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;					
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.					
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, Chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, Chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	873.594.858	873.594.858
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư gửi vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch hệ số đánh giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư Phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Các khoản mục khác (Quỹ HTSXĐN)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7				8	
Số dư đầu năm trước	8.660.000.000.000	-	0	-	390.298.846.991	-	3.171.308.123.252	-	3.166.695.572.252	4.612.551.000	-	12.221.606.970.243
- Tăng vốn trong năm trước							-					-
- Lãi trong năm trước							-					-
- Tăng khác							979.993.726.337		979.993.726.337			979.993.726.337
- Giảm vốn trong năm trước							-					-
- Lỗ trong năm trước							-					-
- Giảm khác				107.909.666.382			-					107.909.666.382
Số dư đầu năm nay	8.660.000.000.000	-	-	(107.909.666.382)	390.298.846.991	-	4.151.301.849.589	-	4.146.689.298.589	4.612.551.000	-	13.093.691.030.198
- Tăng vốn trong năm nay							-					-
- Lãi trong năm nay							748.291.258.332	748.291.258.332				748.291.258.332
- Tăng khác							-					-
- Giảm vốn trong năm nay							-					-
- Lỗ trong năm nay							-					-
- Giảm khác							-					-
Số dư cuối năm nay	8.660.000.000.000	-	-	(107.909.666.382)	390.298.846.991	-	4.899.593.107.921	748.291.258.332	4.146.689.298.589	4.612.551.000	-	13.841.982.288.530

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác (UBND TPHCM)	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
Cộng	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	4.146.689.298.589	4.146.689.298.589
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
--	--	--

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	390.298.846.991	390.298.846.991

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
- USD	306.162,78	129.322,00
- AUD	-	-
d) Vàng, tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng, tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.	6.916.149.932	6.916.149.932
- Cty CP SXTMDV Satra Cati	6.916.149.932	6.916.149.932
-		
-		
-		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	6 tháng / 2019
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.641.243.782.196	3.955.809.264.128
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.360.123.951.002	3.677.400.318.061
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	281.119.831.194	278.408.946.067
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
-	-	-
-	-	-
-	-	-
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		
-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.170.668.476	116.586.665
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	42.420.726	116.586.665
- Giảm giá hàng bán	5.969.101.674	-
- Hàng bán bị trả lại	159.146.076	-

3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	6 tháng / 2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.973.556.695.508	2.981.535.972.935
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	226.756.820.162	532.439.194.318
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hàng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	167.700.361.859	160.190.070.903
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	65.286.265	352.773.640
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	2.368.079.163.794	3.674.518.011.796

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	6 tháng / 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.610.231.693	226.268.137.852
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.987.888.649	1.891.735.652
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.303.678.430	8.842.673.594
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	7.636.212.570	1.825.677.159
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	234.538.011.342	238.828.224.257

5- Chi phí tài chính	Năm nay	6 tháng / 2019
- Lãi tiền vay;	4.915.650.920	14.294.620.462
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.377.052.142	871.500.372
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	37.687.108	1.343.480.266
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	6.330.390.170	16.509.601.100

6. Thu nhập khác	Năm nay	6 tháng / 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	900.000.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	282.912.552	1.760.099.923
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	2.453.735.539.321	2.063.216.934.079
Cộng	2.454.918.451.873	2.064.977.034.002

7. Chi phí khác	Năm nay	6 tháng / 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	195.787.701	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	55.000.000	-
- Các khoản khác.	145.156.362.840	120.359.206.265
Cộng	145.407.150.541	120.359.206.265

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	6 tháng / 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	153.696.169.606	152.880.105.709
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
0	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	153.696.169.606	152.880.105.709
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	365.815.855.658	345.267.459.998
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	-	-
0	-	-
0	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	365.815.855.658	345.267.459.998
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	6 tháng / 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.194.162.404.609	3.390.910.722.412
- Chi phí nhân công;	-	-
+ Lương	353.737.573.272	325.928.194.034
+ Tiền ăn giữa ca	20.215.957.559	19.795.567.294
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	39.019.937.139	37.594.260.122
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	68.825.682.702	68.172.041.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	256.407.306.249	252.274.403.606
- Chi phí khác bằng tiền.	241.176.571.727	214.859.196.244
Cộng	3.173.545.433.257	4.309.534.384.868

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	6 tháng / 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		8.282.422.665	2.087.885.356
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	6 tháng / 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-
Cộng		-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

647.512.525.000 1.692.756.426.380
647.512.525.000 1.692.756.426.380

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

230.271.908.260 1.847.078.380.961
230.271.908.260 1.847.078.380.961

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):..
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Đồng Thị Tuyết

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TÙNG

Lập, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc




LÊ MINH TRANG

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO QUÝ 2 NĂM 2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	6 tháng đầu năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	355.434.600.519	321.008.196.019
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	692.327.125.000	540.265.011.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	692.327.125.000	540.265.011.000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	80.177.171.284
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	80.177.171.284
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.561.691.528.410	1.395.862.148.485
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	25.330.458.690	44.801.240.929
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	(20.813.025.955)	(18.625.298.953)
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	34.462.842.723	22.266.734.963
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		146.271.276
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		146.271.276
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	8.282.422.665	2.087.885.356
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	57.838.928.441	68.471.020.380
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	37.861.061.980	61.192.383.250
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	37.927.641.783	265.394.636.010
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	7.733.903.551	57.744.345.120
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	2.929.609.734	28.096.991.539
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	9.437.083.176	18.238.449.611
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	4.804.293.817	22.990.290.355
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	12.679.544.039	22.990.290.355

- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		6.657.063.226
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	7.159.318.384	6.144.981.440
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	1.528.627.166.169	1.293.316.562.436
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	-	
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	1.081.745.454.890	912.835.592.327
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	7	9
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	9
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	6.547.200.000	3.171.997.272
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	3.000.000.000	1.800.000.000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	35.714.286	33.333.333
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	5.090	5.341
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	590.568.520.080	543.816.485.280
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	350.737.573.272	324.128.194.034
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	5.742.265	10.114.467
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	15.000.000.000	15.000.000.000
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	162.711.849.606	162.711.849.606
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	13.090.742.000.000	12.065.200.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	3.470.460.000.000	3.198.580.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	2.419.277.000.000	2.201.350.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	23.759	41.683
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	21.912	29.474
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	1.847	12.209
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	

a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)	-	
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

TP.HCM, ngày 11 tháng 9 năm 2020
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN-
TNHH MỘT THÀNH VIÊN



LÊ MINH TRANG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phụ lục số 1

Đơn vị chủ quản: ỦY BAN NHÂN DÂN TP HỒ CHÍ MINH

Mẫu số: 02B-DN

Công ty: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
6 THÁNG NĂM 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
I. Thuế		10	(320,899,016,400)	1,560,728,111,785	158,571,727,489	1,081,257,367,896
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(338,542,850,234)	(20,813,025,955)	34,462,842,723	(393,818,718,912)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	4,804,293,817	12,679,544,039	(7,875,250,222)
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	0	7,159,318,384	(7,159,318,384)
*	Trong đó: thuế TTĐB trong nước		-	0	0	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14	(997,816)	2,929,609,734	9,437,083,176	(6,508,471,258)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	47,395,849,222	8,282,422,665	57,838,928,441	(2,160,656,554)
6	Thuế tài nguyên	16	52,166,754	340,746,542	332,348,309	60,564,987
7	Thuế đất	17	-	0	0	-
8	Tiền thuê đất	19	999,988,422	9,879,284,146	11,625,870,053	(746,597,485)
9	Thuế BVMT	20	-	16,116,548,000	16,116,548,000	-
10	Các loại thuế khác	21	(30,803,172,748)	1,539,188,232,836	8,919,244,364	1,499,465,815,724
	Thuế môn bài	22	-	255,000,000	255,000,000	-
	Thuế thu nhập cá nhân	23	(1,725,207,571)	10,258,984,383	8,605,949,510	(72,172,698)
	Các loại thuế khác	24	(53,726,944)	47,082,284	58,294,854	(64,939,514)
	Lợi nhuận còn lại	25	(29,024,238,233)	1,528,627,166,169		1,499,602,927,936
II. Các khoản phải nộp khác		30	458,301,426	963,416,625	933,631,057	488,086,994
1	Các khoản phụ thu	31				0
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33	458,301,426	963,416,625	933,631,057	488,086,994
	Thu điều tiết					0
	Các khoản nộp phạt	40				0
	Nộp khác		458,301,426	963,416,625	933,631,057	488,086,994
	Tổng cộng		(320,440,714,974)	1,561,691,528,410	159,505,358,546	1,081,745,454,890

LẬP BIỂU



Phan Lê Thùy Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ANH TÙNG

Ngày tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ MINH TRANG